

Mục lục

1

Bìa trước

3

Lời giới thiệu

4

Chất lượng khí tối ưu

6

Độ tin cậy

11

Hiệu suất tối ưu

13

Lắp đặt

14

Bảo dưỡng

16

Tùy chọn

17

Lưu lượng dầu và khí

18

Thông số kỹ thuật
phiên bản 8,6 bar

20

Thông số kỹ thuật
phiên bản 10 bar

22

Bìa sau

Không dầu để bảo vệ sản phẩm của bạn

Máy nén khí bánh răng ZR/ZT 30-50 VSD+ được thiết kế cho những hoạt động cần nguồn cung khí nén chất lượng cao nhất, liên tục. Trong các ngành công nghiệp từ sản xuất và đóng gói dược phẩm đến thực phẩm và đồ uống, thiết bị điện tử và phun sơn ô tô, những máy nén khí này nổi tiếng vì sự an tâm đi kèm với sản lượng ổn định và không có rủi ro nhiễm dầu.



Độ tin cậy cao nhất

Trong hơn 60 năm qua, Atlas Copco đã tiên phong phát triển công nghệ khí nén không dầu, tạo nên dải sản phẩm máy nén khí và máy thổi khí không dầu rộng lớn nhất trong ngành.



Khí nén 100% không dầu

ZR/ZT cung cấp cho bạn 100% khí sạch và tinh khiết đạt chứng chỉ ISO 8573-1 CLASS 0 (2010).



Hiệu quả năng lượng tối ưu

Cụm nén bánh răng không dầu ưu việt của ZR/ZT mang lại sự kết hợp tối ưu giữa lưu lượng khí tự do (FAD) cao và mức tiêu thụ năng lượng thấp nhất.



Sản phẩm hoàn chỉnh nhất

Với máy nén ZR/ZT, Atlas Copco cung cấp một gói hoàn toàn tích hợp, sẵn sàng sử dụng bao gồm đường ống bên trong, bộ làm mát, động cơ, hệ thống bôi trơn và điều khiển.



Năng suất cao hơn

Mức độ tiếng ồn thấp (70 dBA) hỗ trợ môi trường làm việc thoải mái, an toàn và tập trung hơn.



Tái tạo năng lượng

Biến máy nén khí thành nguồn năng lượng với bộ điều khiển Thu hồi Năng lượng của chúng tôi. Có được nhiệt độ nước nóng đến 90°C.



Chất lượng khí tối ưu

Khi sử dụng máy nén khí và thiết bị xử lý khí của chúng tôi, bạn sẽ tránh được bụi, nước hoặc dầu trong quy trình của bạn. Điều quan trọng là có được chất lượng không khí phù hợp để tăng tối đa hiệu suất của bạn. Nếu chất lượng không khí quá thấp, bạn sẽ giảm độ tin cậy của thiết bị hoặc quy trình sản xuất. Nếu chất lượng không khí quá cao, bạn sẽ lãng phí năng lượng. Vì vậy, điều quan trọng là có được chất lượng không khí phù hợp với nhu cầu của bạn.



Hệ thống hoàn hảo theo yêu cầu của bạn

Bạn phải tránh 3 điều: nước, bụi và dầu.

Nước

Nước trong khí nén tạo ra tình trạng ăn mòn, gỉ sét và có thể làm hỏng thành phẩm của bạn. Chúng tôi có hai máy sấy khí với hạt hấp phụ và trống xoay để loại bỏ bất kỳ mức nước nào trong không khí của bạn.

Bụi

Bụi trong khí nén tạo thêm ma sát, dẫn đến tình trạng bị mòn và rách trong thiết bị chạy khí nén. Các giải pháp lọc đa dạng của chúng tôi có thể loại bỏ tất cả các cấp độ bụi trong hệ thống của bạn.

Dầu

Hạt dầu thâm nhập vào hệ thống khí nén có thể gây ô nhiễm sản phẩm và làm hỏng thành phẩm của bạn. Với các sản phẩm không dầu và giải pháp lọc của chúng tôi, chúng tôi có thể cung cấp khí Class-0 cho các ngành như thực phẩm & đồ uống, y tế & chăm sóc sức khỏe, dệt may và hóa chất.

Bạn yêu cầu chất lượng không khí nào?

CLASS 0 = Theo quy định của người dùng hoặc nhà cung cấp thiết bị và nghiêm ngặt hơn class 1

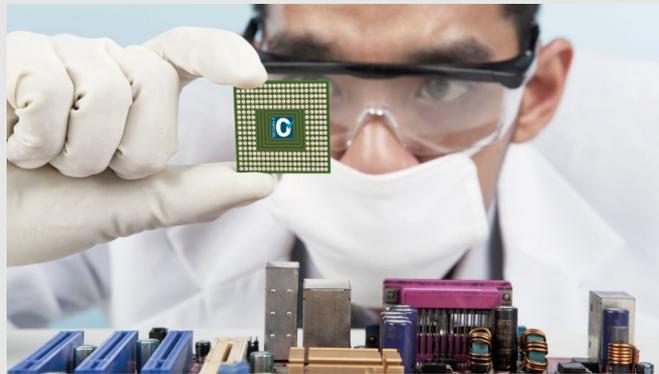
LỚP 1 =

LỚP 2 =

LỚP 3 =

LỚP 4 =

Các nhóm ISO 8573-1 (2010) hiện tại (năm nhóm chính và nồng độ tối đa liên quan trong tổng hàm lượng dầu). Tổng nồng độ dầu (sol khí, lỏng, hơi) mg/m³. Hãy liên hệ với đại diện của Atlas Copco tại địa phương để quyết định chất lượng khí phù hợp với nhu cầu ứng dụng của bạn.



Danh mục sản phẩm xử lý khí của chúng tôi



Máy sấy khí lạnh

Máy sấy khí lạnh là thiết bị phổ biến nhất bao gồm bộ trao đổi nhiệt giữa khí và khí và bộ trao đổi nhiệt giữa khí và nhiệt. Các thiết bị này được sử dụng để tránh nước và ăn mòn trong hệ thống. Độ ẩm tương đối dưới 50% là đủ để đạt được điều này. Máy sấy khí lạnh có sẵn phiên bản làm mát bằng khí và nước.

Máy sấy kiểu hạt hút ẩm

Máy sấy hấp phụ được sử dụng khi ứng dụng khí nén yêu cầu điểm đọng sương tại áp suất làm việc dưới 0°C. Trong hầu hết các trường hợp, máy sấy bao gồm hai bình áp suất cạnh nhau. Cả hai bình đều được đổ đầy chất làm khô. Khi một bình loại bỏ hơi ẩm, bình còn lại sẽ tái tạo và ngược lại.

Máy sấy trống

Máy sấy trống quay có một bình chứa trống. Trống này là một cấu trúc tổ ong trên đó vật liệu hấp thụ được ngâm tẩm. 34 trống được sử dụng để làm khô khí nén, trong khi phần còn lại được sử dụng để tái tạo. Quá trình tái tạo được thực hiện bằng khí nén nóng.

Phin lọc

Chúng tôi cung cấp danh mục giải pháp lọc khí tiện ích và lọc cho quy trình sản xuất đa dạng cho khí nén và khí công nghiệp, với nhiều loại và cấp độ lọc khác nhau, giúp loại bỏ bụi bẩn và vi sinh vật khỏi hệ thống khí nén của bạn.

Được thiết kế để tăng lợi nhuận của bạn

Để đảm bảo thành công cho doanh nghiệp, bạn cần đảm bảo chất lượng đồng nhất mà vẫn giảm thiểu chi phí. Máy nén khí ZR/ZT 30-50 VSD+ cho phép bạn đi đúng lộ trình bằng cách cung cấp khí sạch, không đáng tin cậy với mức tiêu thụ năng lượng thấp nhất có thể cho hoạt động của bạn. Để giảm chi phí vận hành hơn nữa, mỗi linh kiện đều được tối ưu hóa để có tuổi thọ dài và dễ bảo dưỡng.



ZT 30-50 VSD+ FF iMD



1 Hệ thống giám sát Elektronikon® tiên tiến.

- Hệ điều hành màn hình cảm ứng với nhiều tính năng điều khiển và giám sát
- Thuật toán điều khiển tích hợp giúp tăng hiệu quả và độ tin cậy

2 Vỏ bọc cách âm

- Cách âm cho phép lắp đặt trong hầu hết các môi trường làm việc
- Không cần phòng máy nén riêng

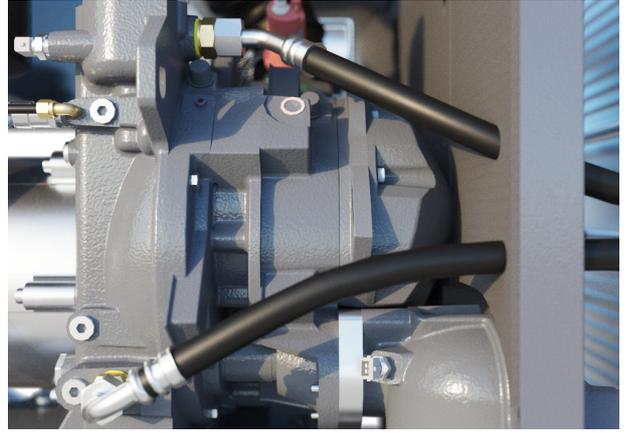
3 Bộ chuyển đổi tần số NEOS Next

- Bộ biến tần NEOS Next được thiết kế nội bộ đảm bảo hoạt động ổn định lên đến 50°C/122°F
- Bảo vệ IP54 đảm bảo độ tin cậy ngay cả trong điều kiện khắc nghiệt
- NEOS Next chứa bộ truyền động tần số chính cho động cơ truyền động cộng với bộ truyền động phụ trợ cho quạt làm mát và máy sấy
- Hai bộ biến tần NEOS Next được kết hợp với hai động cơ nam châm vĩnh cửu hiệu quả cao cấp IE5 để tối ưu hóa phân phối tải ở mọi điều kiện vận hành
- Máy nén ZT 30-50 VSD+ có thể dao động từ 28 đến 100% công suất tải đa (hạ 72%), đảm bảo áp suất lưới ổn định và tiết kiệm năng lượng tối đa



5 Cụm nén tooth không dầu

- Độ tin cậy và độ bền đã được chứng minh
- Yếu tố hiệu quả nhất trong phạm vi công suất máy nén khí không dầu này



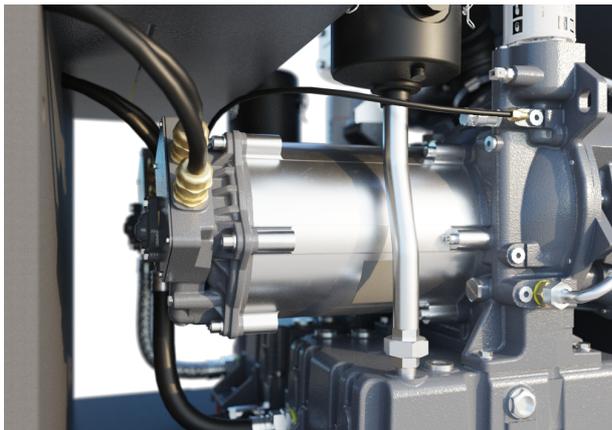
6 Máy sấy tích hợp

- Giảm mức tiêu thụ năng lượng của hệ thống xử lý khí tích hợp trong điều kiện tải nhẹ
- Cải thiện tách nước
- Điểm sương áp suất ổn định hơn (PDP)



4 Hệ thống truyền động cơ học

- Hai động cơ truyền động nam châm vĩnh cửu ghép nối trực tiếp cho các bộ phận áp suất thấp và cao, mỗi bộ đều có bộ biến tần riêng
- Động cơ làm mát bằng dầu với cấp độ bảo vệ IP66 và hiệu suất đã được chứng minh trong lĩnh vực này
- Áp suất bộ làm mát trung gian được tối ưu hóa cho toàn bộ phạm vi tốc độ cho độ tin cậy và hiệu quả cao cấp

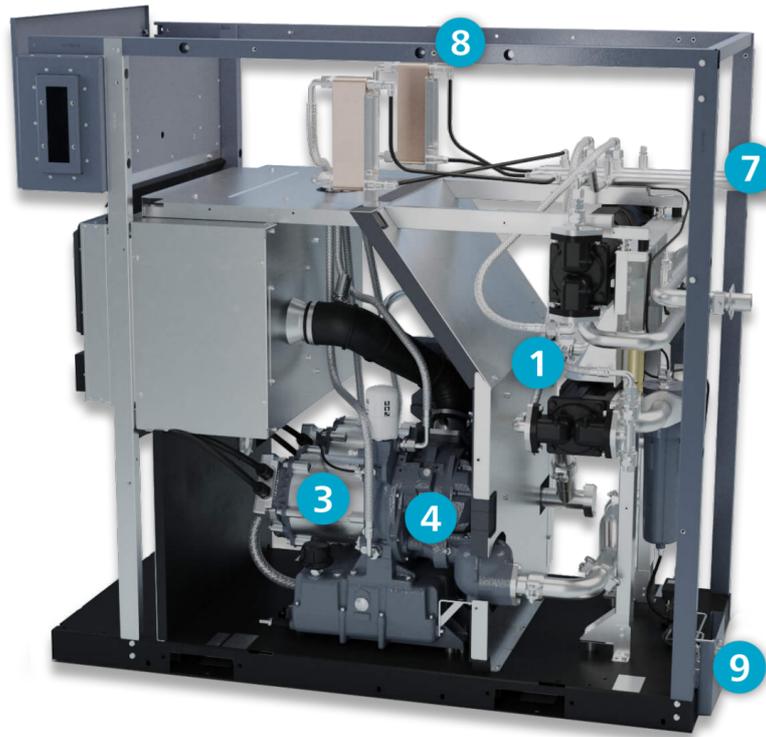


7 Làm mát đáng tin cậy

- Có cả phiên bản làm mát bằng khí và nước
- Quạt điều khiển tần số tối ưu hóa việc làm mát cho tất cả các điều kiện vận hành
- Làm mát bằng dầu bảo vệ động cơ nam châm vĩnh cửu khỏi môi trường và làm cho chúng mạnh mẽ hơn



ZR 30-50 VSD+



1 Vỏ bọc cách âm

- Cách âm cho phép lắp đặt trong hầu hết các môi trường làm việc
- Không cần phòng máy nén riêng

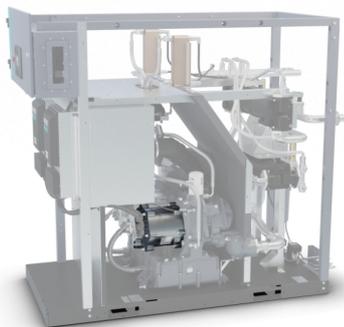
2 Bộ chuyển đổi tần số NEOS Next

- Bộ biến tần NEOS Next được thiết kế nội bộ đảm bảo hoạt động ổn định lên đến 50°C/122°F
- Bảo vệ IP54 đảm bảo độ tin cậy ngay cả trong điều kiện khắc nghiệt
- NEOS Next chứa bộ truyền động tần số chính cho động cơ truyền động cộng với bộ truyền động phụ trợ cho quạt làm mát và máy sấy
- Hai bộ biến tần NEOS Next được kết hợp với hai động cơ nam châm vĩnh cửu hiệu quả cao cấp IE5 để tối ưu hóa phân phối tải ở mọi điều kiện vận hành



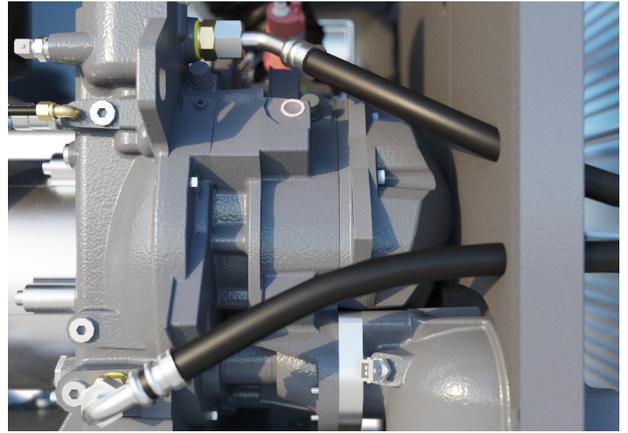
3 Động cơ nam châm vĩnh cửu

- Thiết kế đã được chứng minh với động cơ truyền động nam châm vĩnh cửu ghép nối trực tiếp cho các bộ phận áp suất thấp và cao, mỗi bộ đều có bộ biến tần riêng
- Động cơ nam châm vĩnh cửu làm mát bằng dầu với cấp độ bảo vệ IP66 đã vượt qua thử thách thời gian trong các dòng sản phẩm khác trong điều kiện thực tế
- Tối ưu hóa áp suất cụm làm mát cho toàn bộ dải tốc độ. Đó là độ tin cậy cao kết hợp với hiệu suất cao cấp.



4 Cụm nén tooth không dầu

- Độ tin cậy và độ bền đã được chứng minh
- Yếu tố hiệu quả nhất trong phạm vi công suất máy nén khí không dầu này



5 Làm mát đáng tin cậy

- Có cả phiên bản làm mát bằng khí và nước
- Quạt điều khiển tần số tối ưu hóa việc làm mát cho tất cả các điều kiện vận hành
- Làm mát bằng dầu bảo vệ động cơ nam châm vĩnh cửu khỏi môi trường và làm cho chúng mạnh mẽ hơn



6 Hệ thống giám sát Elektronikon® tiên tiến.

- Hệ điều hành màn hình cảm ứng với nhiều tính năng điều khiển và giám sát
- Thuật toán điều khiển tích hợp giúp tăng hiệu quả và độ tin cậy

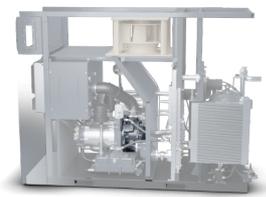


Đưa tiết kiệm năng lượng vào quy trình của bạn

Bạn có biết rằng việc tạo khí nén có thể chiếm hơn **40%** tổng hóa đơn điện của nhà máy không? Và mức tiêu thụ năng lượng đó có thể chiếm hơn **80%** chi phí vòng đời của máy nén khí? Đối với các doanh nghiệp nghiêm túc về việc tăng lợi nhuận, mức tiêu thụ năng lượng là một mục tiêu rõ ràng. Do đó, đây là một trong những ưu tiên thiết kế hàng đầu của máy nén khí ZR/ZT 30-50 VSD⁺ của chúng tôi.

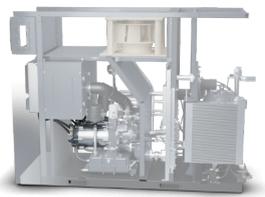
Các thành phần tiết kiệm năng lượng

Các kỹ sư của chúng tôi tận dụng mọi cơ hội để giảm mức tiêu thụ năng lượng trong những chiếc máy này. Thiết kế cụm nén được cấp bằng sáng chế mang lại hiệu suất tối đa. Lớp phủ vượt trội trên bề mặt hoạt động của roto bằng thép không gỉ góp phần vào công nghệ bánh răng không dầu hiệu quả nhất trong phạm vi công suất này. Thiết kế phớt Z độc đáo giúp giảm thêm chi phí vận hành và đảm bảo khí không dầu được chứng nhận 100% cho ứng dụng của bạn.



Bộ phận răng không dầu

Cụm nén bánh răng không dầu được thiết kế nội bộ của chúng tôi giúp tăng hiệu quả bằng cách cung cấp nén hiệu suất cao, đồng nhất với tổn thất năng lượng tối thiểu. Thiết kế tinh gọn đảm bảo công suất đỡ tải thấp, giúp máy sử dụng ít năng lượng hơn trong khi vẫn duy trì công suất cao nhất.



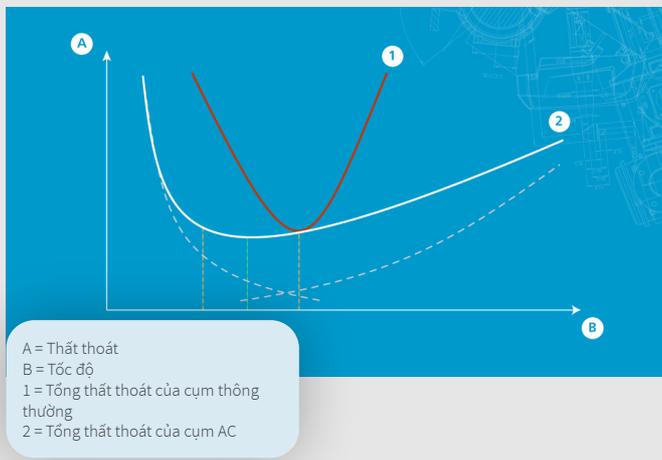
Động cơ

Động cơ nam châm vĩnh cửu IE5 trong máy răng FLX không dầu của chúng tôi đạt hiệu quả năng lượng lên đến 97%, đảm bảo chuyển đổi năng lượng tối đa và giảm tiêu thụ năng lượng trong quá trình vận hành.



Neos Next

Bộ truyền động NEOS Next đã được cấp bằng sáng chế của chúng tôi cải thiện hiệu quả năng lượng bằng cách giảm thiểu việc sử dụng năng lượng trong quá trình đỡ tải và cho phép kiểm soát tốc độ thông minh trên các nhu cầu khí khác nhau.



VSD+ với truyền động NEOS kép

Atlas Copco đã đi tiên phong về công nghệ VSD trong lĩnh vực máy nén khí mang lại khoản tiết kiệm năng lượng đáng kể đồng thời bảo vệ môi trường cho các thế hệ tương lai. Hiện nay, chúng tôi cung cấp nhiều sản phẩm máy nén khí VSD tích hợp trên thị trường nhất.

Công nghệ VSD tự động điều chỉnh tốc độ động cơ theo nhu cầu khí nén, giảm tiêu thụ năng lượng lên đến 35%. Với dòng ZR/ZT 30-50 VSD+, chúng tôi đã bổ sung một biến tần NEOS được thiết kế đặc biệt để tối ưu hóa liên tục tốc độ động cơ và động cơ nam châm vĩnh cửu của riêng chúng tôi cho hiệu suất dẫn đầu ngành.

Được trang bị truyền động NEOS kép, dòng ZR/ZT 30-50 VSD+ có phạm vi hoạt động rộng nhất trên thị trường. Thiết bị có thể hoạt động từ 28 đến 100% tải mà không lãng phí năng lượng từ hoạt động không tải, dẫn đến tiết kiệm năng lượng khổng lồ trong những lúc nhu cầu khí thấp đến vừa. Hệ thống truyền động NEOS kép cũng giữ cho máy nén khí hoạt động với hiệu suất tối ưu – ở mọi áp suất – tiêu thụ ít năng lượng hơn so với máy tốc độ cố định tiêu chuẩn hoặc máy VSD với tỷ lệ bánh răng cố định.

Lắp đặt



Quét mã QR để khám phá một lắp đặt điển hình của dòng máy nền ZR/ZT 30-50 VSD+.

Chắc chắn, ổn định và được thiết kế để hoạt động bền lâu

Từ các linh kiện mạnh mẽ đã được kiểm chứng theo thời gian đến những công nghệ làm mát hiệu quả nhất, máy nén khí ZR/ZT 30-50 VSD+ được tích hợp những cải tiến giúp cho quy trình của bạn vận hành suôn sẻ và liên tục hàng ngày, hàng năm. Cùng với độ tin cậy tuyệt đối nhằm đảm bảo sản xuất không bị gián đoạn, chúng tôi cam kết mang lại dịch vụ xuất sắc với sự hiện diện sâu rộng ở khắp nơi. Các đội ngũ chuyên gia của chúng tôi luôn sẵn sàng giải đáp thắc mắc, thảo luận giải pháp và chăm sóc nhu cầu bảo dưỡng và bảo trì của bạn.

Giải pháp hoàn chỉnh và Trách nhiệm tổng thể

Atlas Copco không chỉ đơn thuần là nhà sản xuất máy nén khí. Chúng tôi cung cấp các giải pháp khí nén hoàn chỉnh, giúp khách hàng hoàn thành nhiều nhiệm vụ nhất có thể, để họ tự do tập trung vào công việc kinh doanh chính của mình. Điều này bao gồm hỗ trợ lựa chọn thiết bị, mua, lắp đặt, điều chỉnh, tối ưu hóa, kiểm tra, bảo trì, phụ tùng thay thế, các gói dịch vụ và quyền tiếp cận chuyên môn sâu rộng của chúng tôi.



Máy nén khí không dầu dành cho khí sạch

Trong sáu mươi năm qua, Atlas Copco đã đi tiên phong trong việc phát triển công nghệ khí không dầu, nhờ đó sản phẩm máy nén khí không dầu được thiết kế đặc biệt cho các ứng dụng mà không làm ảnh hưởng đến chất lượng khí sạch, 100% không dầu. Bằng cách duy trì và củng cố vị trí dẫn đầu thế giới thông qua nghiên cứu và phát triển liên tục, Atlas Copco đã có thể đạt được một cột mốc mới trong việc thiết lập tiêu chuẩn về độ tinh khiết của không khí: là nhà sản xuất đầu tiên được trao giải ISO 8573-1, ed3. 2012, Hạng 0, đối với hàm lượng dầu.



SMARTLINK dành cho giám sát chuyên môn

Biết trạng thái của thiết bị khí nén vào mọi lúc là chìa khóa để đạt tính trạng sẵn có cao nhất. SMARTLINK cung cấp các báo cáo tùy chỉnh về hiệu suất năng lượng của phòng máy nén khí cũng như các cảnh báo sớm cho phép thay thế phụ tùng kịp thời. Điều này dẫn đến thời gian hoạt động dài hơn và ngăn ngừa tổn thất sản xuất.

Gói trách nhiệm tổng thể

Kế hoạch Trách nhiệm Toàn diện của chúng tôi là một kế hoạch dịch vụ toàn diện giúp thiết bị của bạn hoạt động tối ưu trong mọi điều kiện. Bao gồm bảo trì phòng ngừa, giảm rủi ro hư hỏng, giải quyết nhanh mọi vấn đề về hiệu suất và, nếu cần, hoàn tất quá trình đại tu.



Tùy chọn cho mỗi ứng dụng

Gói ZR/ZT 30-50 VSD+ tiêu chuẩn có thể được tùy chỉnh với một loạt tính năng tùy chọn để điều chỉnh hiệu suất cho phù hợp với các môi trường sản xuất khác nhau.

Anchor pads	Integrated refrigerant dryer (ID)
ANSI flanges	Integrated MD dryer (IMD) for moisture sensitive applications
Flanged inlet	Silicone-free rotor (for MD) for deeper dewpoints
Main power isolator switch	Anti condensation heaters
IT variant (IEC variants only)	MD heater for deeper dewpoints
Test certificate	Fast Acting Fuse
Energy Recovery	Water shut-off valve
High ambient variant for warm regions (50°C ambient temperature)	



IMD¹



Máy sưởi MD²



Rôto không có silicone³



Biến đổi môi trường cao⁴



Tùy chỉnh thêm⁵

¹ Đối với các ứng dụng nhạy cảm với độ ẩm, bạn có thể chọn máy sấy trống quay (IMD) tích hợp đảm bảo điểm đọng sương tại áp suất làm việc âm ở điều kiện tham chiếu và tiết kiệm diện tích và chi phí lắp đặt.

² Để có điểm đọng sương thấp hơn, bạn có thể chọn máy sưởi MD tùy chọn để tăng nhiệt độ tái tạo nhằm giảm điểm đọng sương tại áp suất làm việc.

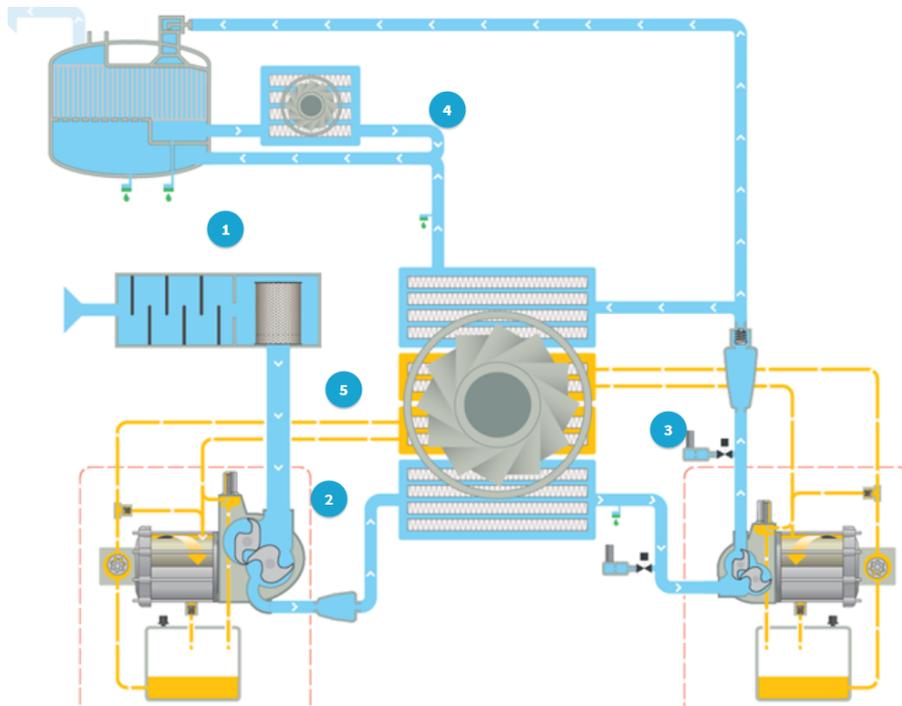
³ Đối với các ứng dụng như xưởng sơn, chúng tôi cung cấp rô-to không chứa silicon tùy chọn phù hợp với yêu cầu.

⁴ Đối với những vùng có nhiệt độ ẩm, máy nén khí VSD+ của chúng tôi có phiên bản nhiệt độ xung quanh cao được thiết kế để vận hành không sự cố ở nhiệt độ môi trường 50°C với bộ truyền động tần số được thiết kế cho 50°C mà không cần giảm công suất.

⁵ Với độ ngũ chuyên gia về tùy chỉnh, chúng tôi có thể điều chỉnh thêm các thiết bị của mình theo yêu cầu của bạn.

Vui lòng lưu ý rằng tính khả dụng của tùy chọn phụ thuộc vào cấu hình đã chọn.

Lưu lượng dầu và khí: Hướng dẫn từng bước một



Chú giải:

1. Đầu vào và lọc
2. Nén lần đầu và làm mát
3. Nén lần hai và làm mát
4. Máy sấy tích hợp
5. Dòng dầu

Đầu vào và lọc

Khí (được thể hiện bằng dòng chảy màu xanh dương nhạt) được hút vào máy nén khí thông qua phin lọc khí đầu vào, nơi khí được làm sạch. Sau đó, nó đi qua van thời khí để điều chỉnh tải đỡ tải. Không khí sau đó tiếp tục đi đến giai đoạn nén.

Nén lần đầu và làm mát

Áp suất khí được nâng lên áp suất trung bình, sau đó, khí được làm mát trong bộ làm mát trung gian. Tiếp theo, khí sẽ đi qua hệ thống tách hơi ẩm trước khi bước vào giai đoạn áp suất cao.

Nén lần hai và làm mát

Trong giai đoạn áp suất cao, áp suất được tăng lên áp suất cuối cùng. Khí tại đầu ra của giai đoạn áp cao đi qua bộ giảm rung tích hợp van một chiều đến bộ làm mát khí. Ở đây, khí nguội đi và hơi ẩm được tách và bay hơi. Khí nén rời khỏi máy nén thông qua mặt bích kết nối đầu xả.

Máy sấy tích hợp

Khí nén ướt được làm mát trộn với 40% khí tái tạo được làm mát và đi vào máy sấy khí. Khí nén khô với điểm đọng sương đảm bảo hiện sẵn sàng để sử dụng trong ứng dụng của bạn.

Dòng dầu

Đường dẫn dầu bên trong máy nén khí được thể hiện bằng dòng chảy màu vàng. Bơm dầu hút dầu từ hốc dầu và bơm qua bộ làm mát dầu và phin lọc khí hiệu suất cao. Quá trình này cung cấp dầu mát, sạch đến vòng bi và bánh răng. Lưu ý rằng dầu không bao giờ tiếp xúc với khí. Điều này đảm bảo khí hoàn toàn không dầu cho quy trình của bạn.

Thông số kỹ thuật phiên bản 8,6 bar

Thông số kỹ thuật ZR/ZT 30-50 VSD⁺ 8,6 bar (Hệ mét)

TYPE	Working pressure		Free Air Delivery		Power rating	Noise level
	bar(e)		l/s	m ³ /min	kW	dB(A)
ZR 30 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	4	37.8 - 93.2	2.27 - 5.59	30	66
	Effective	7	37.1 - 91.8	2.23 - 5.51		
	Maximum	8.6	37.02 - 81.06	2.2 - 4.8		
ZT 30 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	4	40.4 - 95.5	2.4 - 5.7		
	Effective	7	39.9 - 93.6	2.3 - 5.6		
	Maximum	8.6	37.9 - 74.8	2.2 - 4.4		
ZR 37 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	4	37.8 - 106.6	2.2 - 6.4	37	68
	Effective	7	37.1 - 105.1	2.2 - 6.3		
	Maximum	8.6	37.02 - 98.04	2.2 - 5.8		
ZT 37 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	4	40.4 - 112.6	2.4 - 6.7		
	Effective	7	39.9 - 110.1	2.3 - 6.6		
	Maximum	8.6	37.9 - 95.6	2.2 - 5.7		
ZR 45 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	4	37.8 - 130.6	2.2 - 7.8	45	67
	Effective	7	37.1 - 129.00	2.2 - 7.7		
	Maximum	8.6	37.02 - 114.1	2.2 - 6.8		
ZT 45 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	4	40.4 - 135.8	2.4 - 8.1		
	Effective	7	39.3 - 132.3	2.3 - 7.9		
	Maximum	8.6	37.9 - 118.2	2.2 - 7.09		
ZR 50 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	4	37.5 - 147.7	2.2 - 8.8	50	69
	Effective	7	36.9 - 146.1	2.2 - 8.7		
	Maximum	8.6	36.8 - 143.5	2.2 - 8.6		
ZT 50 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	4	40.4 - 153.7	2.4 - 9.2		
	Effective	7	39.3 - 147.0	2.3 - 8.8		
	Maximum	8.6	47.2 - 144.5	2.8 - 8.6		

Thông số kỹ thuật ZR/ZT 30-50 VSD⁺ 8,6 bar (Hệ Anh)

TYPE	Working pressure		Free Air Delivery		Power rating	Noise level
	psig		l/s	cfm	Hp	dB(A)
ZR 30 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	58	37.8 - 93.2	80.09 - 197.5	40	66
	Effective	102	37.1 - 91.8	78.7 - 194.7		
	Maximum	125	37.02 - 81.06	78.4 - 171.7		
ZT 30 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	58	40.4 - 95.5	85.5 - 202.3		
	Effective	102	39.9 - 93.6	83.2 - 198.3		
	Maximum	125	37.9 - 74.8	80.3 - 158.4		
ZR 37 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	58	37.8 - 106.6	80.09 - 225.9	50	68
	Effective	102	37.1 - 105.1	78.7 - 222.7		
	Maximum	125	37.02 - 98.04	78.4 - 207.7		
ZT 37 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	58	40.4 - 112.6	85.5 - 238.5		
	Effective	102	39.9 - 110.1	83.2 - 223.4		
	Maximum	125	37.9 - 95.6	80.3 - 202.6		
ZR 45 VSD ⁺ - 8.6	Minimum	58	37.8 - 130.6	80.09 - 276.9	60	67

TYPE	Working pressure		Free Air Delivery		Power rating	Noise level
	psig		l/s	cfm	Hp	dB(A)
ZT 45 VSD+ – 8.6	Effective	102	37.1 – 129	78.7 – 273.3	67	68
	Maximum	125	37.02 – 114.1	78.4 – 241.7		
	Minimum	58	40.4 – 135.8	85.5 – 287.7		
	Effective	102	39.3 – 132.3	83.2 – 280.2		
ZR 50 VSD+ – 8.6	Maximum	125	37.9 – 118.2	80.3 – 250.5	67	69
	Minimum	58	37.5 – 147.7	79.6 – 312.9		
	Effective	102	36.9 – 146.1	78.2 – 309.5		
ZT 50 VSD+ – 8.6	Maximum	125	36.8 – 143.5	77.9 – 304.07	67	70
	Minimum	58	40.4 – 153.7	85.5 – 325.6		
	Effective	102	39.3 – 147.0	83.2 – 311.5		
	Maximum	125	47.2 – 144.5	100 – 306.1		

Trọng lượng ZR/ZT 30-50 VSD+ 8,6 bar (Hệ mét)

TYPE	Weight (kg)		
	Pack	Full Feature (iMD)	Full feature (iD)
ZR/ZT 30 VSD+	1350	1610	1504
ZR/ZT 37 VSD+			
ZR/ZT 45 VSD+	1373	1646	1531
ZR/ZT 50 VSD+			

Trọng lượng ZR/ZT 30-50 VSD+ 8,6 bar (Hệ Anh)

TYPE	Weight (lbs)		
	Pack	Full Feature (iMD)	Full feature (iD)
ZR/ZT 30 VSD+	2976	3549	3316
ZR/ZT 37 VSD+			
ZR/ZT 45 VSD+	3027	3629	3375
ZR/ZT 50 VSD+			

Dữ liệu có thể khác nhau tùy vào chế độ hoạt động, phiên bản và điều kiện. Tham vấn Atlas Copco để biết chi tiết.

Dữ liệu và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Kích thước ZR/ZT 30-50 VSD+ 8,6 bar

TYPE	Length	Width	Height
	mm / inch		
ZR/ZT 30-50 VSD+	2005 / 79	1022 / 40	1909 / 75
ZR/ZT 30-50 VSD+ (FF)	2440 / 88	1022 / 40	1909 / 75

Thông số kỹ thuật phiên bản 10 bar

Thông số kỹ thuật ZR/ZT 30-50 VSD⁺ 10 bar (Hệ mét)

TYPE	Working pressure		Free Air Delivery		Power rating	Noise level
	bar(e)		l/s	m ³ /min	kW	dB(A)
ZR 30 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	4	37.8 – 93.2	2.2 – 5.5	30	66
	Effective	9	36.2 – 76.08	2.1 – 4.5		
	Maximum	10	36.03 – 63.8	2.1 – 3.8		
ZT 30 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	4	40.4 – 95.5	2.4 – 5.7		
	Effective	9	37.7 – 71.7	2.3 – 4.3		
	Maximum	10	36.9 – 64.8	2.2 – 3.8		
ZR 37 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	4	37.8 – 106.6	2.2 – 6.40	37	68
	Effective	9	36.2 – 94.01	2.17 – 5.6		
	Maximum	10	36.03 – 83.5	2.1 – 5.01		
ZT 37 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	4	40.4 – 112.6	2.4 – 6.7		
	Effective	9	37.7 – 92.5	2.3 – 5.5		
	Maximum	10	36.9 – 84.9	2.2 – 5.09		
ZR 45 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	4	37.8 – 130.6	2.2 – 7.8	45	67
	Effective	9	36.2 – 108.8	2.1 – 6.5		
	Maximum	10	36.03 – 95.7	2.1 – 5.7		
ZT 45 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	4	40.4 – 135.8	2.4 – 8.1		
	Effective	9	37.7 – 112.5	2.3 – 6.7		
	Maximum	10	36.9 – 96.9	2.2 – 5.8		
ZR 50 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	4	37.5 – 147.7	2.25 – 8.8	50	69
	Effective	9	36.4 – 139.5	2.1 – 8.3		
	Maximum	10	35.8 – 129.3	2.1 – 7.7		
ZT 50 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	4	40.4 – 153.7	2.4 – 9.2		
	Effective	9	37.7 – 141	2.3 – 8.4		
	Maximum	10	36.9 – 130.5	2.2 – 7.8		

Thông số kỹ thuật ZR/ZT 30-50 VSD⁺ 10 bar (Hệ Anh)

TYPE	Working pressure		Free Air Delivery		Power rating	Noise level
	psig		l/s	cfm	hp	dB(A)
ZR 30 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	58	37.8 – 93.2	80.09 – 197.5	40	66
	Effective	130	36.2 – 76.08	76.7 – 161.2		
	Maximum	145	36.03 – 63.8	76.3 – 135.2		
ZT 30 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	58	40.4 – 95.5	85.5 – 202.3		
	Effective	130	37.7 – 71.7	79.8 – 151.9		
	Maximum	145	36.9 – 64.8	78.1 – 137.3		
ZR 37 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	58	37.8 – 106.6	80.09 – 225.9	50	68
	Effective	130	36.2 – 94.01	76.7 – 199.2		
	Maximum	145	36.03 – 83.5	76.3 – 176.9		
ZT 37 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	58	40.4 – 112.6	85.5 – 238.5		
	Effective	130	37.7 – 92.5	79.8 – 196.1		
	Maximum	145	36.9 – 84.9	78.1 – 179.9		
ZR 45 VSD ⁺ – 10.0	Minimum	58	37.8 – 130.6	80.09 – 276.9	60	67

TYPE	Working pressure		Free Air Delivery		Power rating	Noise level
	psig		l/s	cfm	hp	dB(A)
ZT 45 VSD+ – 10.0	Effective	130	36.2 – 108.8	76.7 – 230.5	67	68
	Maximum	145	36.03 – 95.7	76.3 – 202.7		
	Minimum	58	40.4 – 135.8	85.5 – 287.7		
	Effective	130	37.7 – 112.5	79.8 – 238.4		
ZR 50 VSD+ – 10.0	Maximum	145	36.9 – 96.9	78.1 – 205.3	67	69
	Minimum	58	37.5 – 147.7	79.6 – 312.9		
	Effective	130	36.4 – 139.5	77.2 – 295.6		
ZT 50 VSD+ – 10.0	Maximum	145	35.8 – 129.3	75.9 – 274.09	67	70
	Minimum	58	40.4 – 153.7	85.5 – 325.6		
	Effective	130	37.7 – 141.0	79.8 – 298.7		
	Maximum	145	36.9 – 130.5	78.1 – 276.5		

Trọng lượng ZR/ZT 30-50 VSD+ 10 bar (Hệ mét)

TYPE	Weight (kg)		
	Pack	Full Feature (iMD)	Full Feature (iD)
ZR/ZT 30 VSD+ – 10.0	1350	1610	1504
ZR/ZT 37 VSD+ – 10.0			
ZR/ZT 45 VSD+ – 10.0	1373	1646	1531
ZR/ZT 50 VSD+ – 10.0			

Trọng lượng ZR/ZT 30-50 VSD+ 10 bar (Hệ Anh)

TYPE	Weight (lbs)		
	Pack	Full Feature (iMD)	Full Feature (iD)
ZR/ZT 30 VSD+ – 10.0	2976	3549	3316
ZR/ZT 37 VSD+ – 10.0			
ZR/ZT 45 VSD+ – 10.0	3027	3629	3375
ZR/ZT 50 VSD+ – 10.0			

Kích thước ZR/ZT 30-50 VSD+ 10 bar

TYPE	Length	Width	Height
	mm / inch		
ZR/ZT 30-50 VSD+	2005 / 79	1022 / 40	1909 / 75
ZR/ZT 30-50 VSD+ (FF)	2440 / 88	1022 / 40	1909 / 75



Atlas Copco

Atlas Copco AB

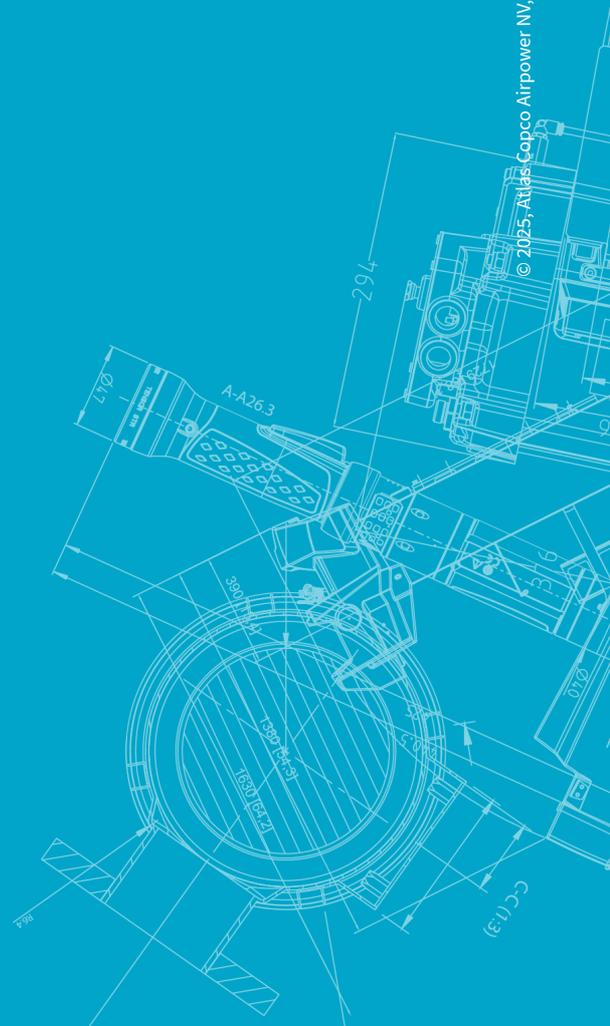
(publ) SE-105 23 Stockholm, Thụy Điển

Số điện thoại: +46 8 743 80 00

Mã số đăng ký: 556014-2720



WWW.ATLASCOPCO.COM



© 2025, Atlas Copco Airpower NV, Belgium. Bảo lưu mọi quyền. Thiết kế và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần báo trước hoặc có bất kỳ nghĩa vụ nào. Đọc tất cả chỉ dẫn an toàn trong sách hướng dẫn trước khi sử dụng.